

DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO BỔ SUNG VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 436/QĐ-SNNMT ngày 07/7/2026 của Sở Nông nghiệp và môi trường)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Chăn nuôi, thú y và thủy sản	Trung tâm Tài nguyên và Môi trường
1	2	3	4=5+...+13	5	7	8	12
A1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
A2	Thu dịch vụ và thu khác						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	40.419,000	40.419,000	1.595,000	35.000,000	28,000	3.796,000
I	Nguồn ngân sách trong nước	40.419,000	40.419,000	1.595,000	35.000,000	28,000	3.796,000
1	Chi quản lý hành chính	1.623,000	1.623,000	1.595,000	-	28,000	-
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	1.623,000	1.623,000	1.595,000	-	28,000	-
-	Kinh phí mua sắm 01 xe ô tô phục vụ công tác chung	1.395,000	1.395,000	1.395,000			
-	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo phát triển nông nghiệp tỉnh	200,000	200,000	200,000			
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tập huấn triển khai Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi và thú y	28,000	28,000			28,000	
2	Chi hoạt động kinh tế	35.000,000	35.000,000	-	35.000,000	-	-
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Chăn nuôi, thú y và thủy sản	Trung tâm Tài nguyên và Môi trường
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	35.000,000	35.000,000	-	35.000,000	-	-
-	<i>Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai lĩnh vực thủy lợi</i>	35.000,000	35.000,000		35.000,000		
3	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-
4	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-
5	Sự nghiệp môi trường	3.796,000	3.796,000	-	-	-	3.796,000
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	3.796,000	3.796,000				3.796,000
-	<i>Kinh phí thực hiện phun nước rửa đường trên địa bàn 04 phường</i>	400,000	400,000				400,000
-	<i>Kinh phí thanh toán khối lượng hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đã thực hiện năm 2025</i>	3.396,000	3.396,000				3.396,000